

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý III năm 2023

Tháng 10 năm 2023

**MỤC LỤC**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2        |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 3 - 5        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 6            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 7            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 8 - 27       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động quý III năm 2023.

#### CÔNG TY

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 09 năm 2022 thay đổi Người đại diện theo pháp luật của công ty, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là **245.018.170.000 VNĐ**

Địa chỉ trụ sở: Số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng quản trị

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        |
|----------------------|------------|----------------------|
| Phạm Hữu Tấn         | Chủ tịch   | 12 tháng 06 năm 2020 |
| Nguyễn Văn Thắng     | Thành viên | 21 tháng 04 năm 2023 |
| Nguyễn Văn Tài       | Thành viên | 12 tháng 06 năm 2020 |
| Nguyễn Thị Minh Ngọc | Thành viên | 21 tháng 04 năm 2022 |
| Nguyễn Thị Yến       | Thành viên | 23 tháng 04 năm 2021 |

##### Ban kiểm soát

| Họ và tên           | Chức vụ               | Ngày bổ nhiệm        |
|---------------------|-----------------------|----------------------|
| Nguyễn Thị Hiền     | Kiểm soát viên trưởng | 21 tháng 04 năm 2023 |
| Bùi Thị Ngân Hoa    | Kiểm soát viên        | 23 tháng 04 năm 2021 |
| Trần Thị Thanh Thủy | Kiểm soát viên        | 23 tháng 04 năm 2021 |

##### Ban điều hành, quản lý

| Họ và tên           | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm        |
|---------------------|-------------------|----------------------|
| Nguyễn Văn Thắng    | Tổng Giám đốc     | 01 tháng 09 năm 2022 |
| Nguyễn Huy Phương   | Kế toán trưởng    | 21 tháng 05 năm 2021 |
| Nguyễn Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc | 02 tháng 03 năm 2020 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023

### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 03 đến trang 27).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Văn Thắng**  
**Tổng Giám đốc**

Cam Ranh, ngày 12 tháng 10 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>ngày 30/09/2023 | Số đầu kỳ<br>ngày 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|-------------------------------|------------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>27.875.412.038</b>         | <b>37.436.869.984</b>        |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | VI.1        | <b>5.520.507.012</b>          | <b>5.151.661.667</b>         |
| 1. Tiền   | 111        | VI.1        | 4.520.507.012                 | 5.151.661.667                |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        | VI.2        | 1.000.000.000                 | 0                            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | VI.2        | <b>2.000.000.000</b>          | <b>3.000.000.000</b>         |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | 0                             | 0                            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |             | 0                             | 0                            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 2.000.000.000                 | 3.000.000.000                |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>18.191.431.591</b>         | <b>27.745.536.172</b>        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | VI.3        | 16.353.810.385                | 9.776.189.924                |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | VI.3        | 940.494.600                   | 17.971.160.000               |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             | 0                             | 0                            |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng   | 134        |             | 0                             | 0                            |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |             | 0                             | 0                            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | VI.4        | 1.853.676.252                 | 954.735.894                  |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |             | (956.549.646)                 | (956.549.646)                |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        | VI.5        | 0                             | 0                            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | VI.7        | <b>1.062.847.338</b>          | <b>1.172.653.073</b>         |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 1.062.847.338                 | 1.172.653.073                |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             | 0                             | 0                            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>1.100.626.097</b>          | <b>367.019.072</b>           |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | VI.13       | 69.669.127                    | 160.057.662                  |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          | 152        |             | 0                             | 0                            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             | 1.030.956.970                 | 206.961.410                  |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 154        |             | 0                             | 0                            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             | 0                             | 0                            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>273.367.422.916</b>        | <b>270.194.471.174</b>       |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>100.000.000</b>            | <b>196.500.000</b>           |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | 0                             | 0                            |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | 0                             | 0                            |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | 0                             | 0                            |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | 0                             | 0                            |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | 0                             | 0                            |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | VI.4        | 100.000.000                   | 196.500.000                  |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | 0                             | 0                            |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

|  |            |       |                        |                        |
|--|------------|-------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |       | <b>269.024.176.537</b> | <b>265.838.195.231</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | VI.9  | 268.960.224.924        | 265.744.993.618        |
| <i>Nguyên giá</i>                              | 222        |       | 553.306.486.041        | 534.689.350.177        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>              | 223        |       | (284.346.261.117)      | (268.944.356.559)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        | VI.10 | 0                      | 0                      |
| <i>Nguyên giá</i>                              | 225        |       | 0                      | 0                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>              | 226        |       | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | VI.11 | 63.951.613             | 93.201.613             |
| <i>Nguyên giá</i>                              | 228        |       | 195.000.000            | 195.000.000            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>              | 229        |       | (131.048.387)          | (101.798.387)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | VI.12 | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguyên giá                                  | 231        |       | 0                      | 0                      |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 232        |       | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | VI.8  | <b>2.322.266.094</b>   | <b>1.533.323.783</b>   |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                | 241        |       | 0                      | 0                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |       | 2.322.266.094          | 1.533.323.783          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | VI.2  | <b>1.170.000.000</b>   | <b>1.170.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |       | 0                      | 0                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |       | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |       | 1.170.000.000          | 1.170.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | 254        |       | 0                      | 0                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |       | 0                      | 0                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |       | <b>750.980.285</b>     | <b>1.456.452.160</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | VI.13 | 749.868.192            | 1.455.083.429          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        |       | 1.112.093              | 1.368.731              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |       | 0                      | 0                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |       | 0                      | 0                      |
| 5. Lợi thế thương mại                          | 269        |       | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |       | <b>301.242.834.954</b> | <b>307.631.341.158</b> |

|  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>ngày 30/09/2023 | Số đầu kỳ<br>ngày 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|-------------------------------|------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                               |                              |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>27.233.829.875</b>         | <b>28.060.351.807</b>        |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>16.397.419.875</b>         | <b>15.258.786.807</b>        |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | VI.15       | 2.819.868.962                 | 1.220.910.718                |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | VI.15       | 166.405.968                   | 186.110.745                  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | VI.17       | 2.181.464.212                 | 1.385.443.052                |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 2.422.203.094                 | 3.660.960.127                |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | VI.18       | 254.320.000                   | 0                            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        | V.18        | 0                             | 0                            |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng  | 317        |             | 0                             | 0                            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | VI.20       | 881.040.000                   | 2.460.240.000                |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | VI.19       | 5.052.447.474                 | 3.107.001.098                |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | VI.14       | 1.620.000.000                 | 1.528.375.000                |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | VI.21       | 0                             | 0                            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 999.670.165                   | 1.709.746.067                |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             | 0                             | 0                            |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             | 0                             | 0                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

|   |                  |                        |                        |
|---|------------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b>       | <b>10.836.410.000</b>  | <b>12.801.565.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331              | 0                      | 0                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332              | 0                      | 0                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                     | 333 VI.18        | 0                      | 0                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh            | 334              | 0                      | 0                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                      | 335              | 0                      | 0                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336 VI.20        | 1.444.410.000          | 2.102.940.000          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337 VI.19        | 0                      | 0                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338 VI.14        | 9.392.000.000          | 10.698.625.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                        | 339              | 0                      | 0                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                             | 340              | 0                      | 0                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341 VI.22        | 0                      | 0                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342 VI.21        | 0                      | 0                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343              | 0                      | 0                      |
| <b>D - NGUỒN VỐN SỞ HỮU</b>                     | <b>400 VI.23</b> | <b>274.009.005.079</b> | <b>279.570.989.351</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b>       | <b>274.009.005.079</b> | <b>279.570.989.351</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411              | 245.018.170.000        | 245.018.170.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a             | 245.018.170.000        | 245.018.170.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b             | 0                      | 0                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412              | 0                      | 0                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413              | 0                      | 0                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414              | 275.419.340            | 275.419.340            |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415              | (482.000.000)          | (482.000.000)          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416 VI.24        | 0                      | 0                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417 VI.25        | 0                      | 0                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418              | 14.511.056.165         | 14.511.086.824         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419              | 0                      | 0                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420              | 0                      | 0                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421              | 10.373.797.708         | 15.970.555.546         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a             | 202.963.577            | 1.846.818.718          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b             | 10.170.834.131         | 14.123.736.828         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422              | 0                      | 0                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429              | 4.312.561.866          | 4.277.757.641          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b>       | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431              | 0                      | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432              | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b>       | <b>301.242.834.954</b> | <b>307.631.341.158</b> |

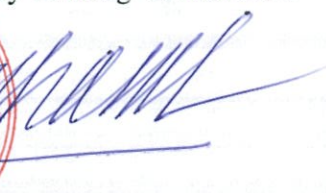
2023  
 C  
 CAM



**Hồ Nguyễn Tú Anh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Huy Phương**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Văn Thắng**  
Tổng Giám đốc

**Biểu B02-DN**  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT-BTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | MS | TM     | Thực hiện kỳ này |                | Luỹ kế từ đầu năm |                 |
|---|----|--------|------------------|----------------|-------------------|-----------------|
|   |    |        | Năm nay          | Năm trước      | Năm nay           | Năm trước       |
| 1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01 | VII.1  | 32.074.359.624   | 40.216.100.919 | 100.666.895.484   | 110.829.935.396 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02 | VII.2  | 0                | 0              | 0                 | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                 | 10 |        | 32.074.359.624   | 40.216.100.919 | 100.666.895.484   | 110.829.935.396 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11 | VII.3  | 24.064.751.937   | 31.802.605.249 | 72.374.223.183    | 81.176.263.085  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                   | 20 |        | 8.009.607.687    | 8.413.495.670  | 28.292.672.301    | 29.653.672.311  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21 | VII.4  | 124.564.170      | 153.381.890    | 554.864.909       | 647.504.898     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22 | VII.5  | 224.650.894      | 0              | 669.211.165       | 0               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23 |        | 224.650.894      | 0              | 669.211.165       | 0               |
| 8. Phần lãi/lỗ trong công ty LDLK   | 24 |        | 0                | 0              | 0                 | 0               |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25 | VII.8  | 67.584.411       | 96.867.761     | 203.953.233       | 217.006.583     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26 | VII.8  | 4.120.783.148    | 5.915.510.395  | 15.100.515.314    | 16.366.839.293  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 - 22 - 23 - 24 - 25 - 26) | 30 |        | 3.721.153.404    | 2.554.499.404  | 12.873.857.498    | 13.717.331.333  |
| 12. Thu nhập khác   | 31 | VII.6  | 4.500.000        | 23.925.000     | 249.863.636       | 32.925.000      |
| 13. Chi phí khác  | 32 | VII.7  | 21.025.782       | 110.000        | 218.612.104       | 19.866.852      |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40 |        | (16.525.782)     | 23.815.000     | 31.251.532        | 13.058.148      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                              | 50 |        | 3.704.627.622    | 2.578.314.404  | 12.905.109.030    | 13.730.389.481  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51 | VII.9  | 700.000.000      | 485.000.000    | 2.403.224.657     | 2.664.615.450   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52 | VII.10 | 85.545           | 433.333        | 256.636           | 604.424         |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50 - 51 - 52)                                | 60 |        | 3.004.542.077    | 2.092.881.071  | 10.501.627.737    | 11.065.169.607  |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty  | 61 |        | 2.914.489.353    | 11.096.632.133 | 10.170.834.131    | 36.060.898.752  |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                     | 62 |        | 90.052.723       | 121.589.725    | 330.793.605       | 249.594.634     |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70 |        |                  |                |                   |                 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71 |        |                  |                |                   |                 |

Cam Ranh, ngày 12 tháng 10 năm 2023



Hồ Nguyễn Tú Anh  
Người lập biểu

Nguyễn Huy Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thắng  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III năm 2023

Biểu B03-DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | MS | TM | Quý III-2023           | Luỹ kế từ đầu năm       |                         |
|---|----|----|------------------------|-------------------------|-------------------------|
|   |    |    |                        | Năm nay                 | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                             |    |    |                        |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01 |    | 3.704.627.622          | 12.905.109.030          | 13.730.389.481          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |    |    | 5.413.311.046          | 16.087.653.232          | 14.278.634.851          |
| - Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư (+)                                    | 02 |    | 5.281.532.774          | 15.970.752.853          | 14.810.339.749          |
| - Tăng/giảm các khoản dự phòng (+/-)  | 03 |    | 0                      | 0                       | 0                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (-/+)                     | 04 |    | 0                      | 0                       | 0                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (-/+)   | 05 |    | (92.872.622)           | (552.310.786)           | (647.504.898)           |
| - Chi phí lãi vay (+)   | 06 |    | 224.650.894            | 669.211.165             | 0                       |
| - Tăng/giảm các khoản điều chỉnh khác (+/-)                                   | 07 |    | 0                      | 0                       | 115.800.000             |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                              | 08 |    | 9.117.938.668          | 28.992.762.262          | 28.009.024.332          |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu (-/+)  | 09 |    | (6.721.035.827)        | 8.211.466.492           | 2.770.245.205           |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho (-/+)  | 10 |    | 103.596.433            | 109.805.735             | 94.237.661              |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả (+/-)  | 11 |    | 1.807.074.043          | (24.067.567.143)        | (6.949.210.143)         |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước (-/+)   | 12 |    | 50.973.651             | 795.603.772             | (805.193.107)           |
| - Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh (-/+)                                      | 13 |    | 0                      | 0                       | 0                       |
| - Tiền lãi vay đã trả (-)   | 14 |    | (224.650.894)          | (669.211.165)           | 0                       |
| - Thuế TNDN đã nộp (-)  | 15 |    | (75.000.000)           | (2.017.322.277)         | (6.395.347.204)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)                                   | 16 |    | 36.000.000             | 36.000.000              | 0                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)                                  | 17 |    | 63.560.908             | (120.629.092)           | (4.140.511.596)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | 20 |    | <b>4.158.456.982</b>   | <b>11.270.908.584</b>   | <b>12.583.245.148</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                |    |    |                        |                         |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ (-)  | 21 |    | (538.975.345)          | (1.760.456.826)         | (7.435.425.763)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (+/-)                                | 22 |    | 0                      | 260.000.000             | 0                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)                   | 23 |    | 0                      | (2.000.000.000)         | (1.200.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)           | 24 |    | 0                      | 3.000.000.000           | 0                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)                                | 25 |    | 0                      | 0                       | 0                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)                            | 26 |    | 0                      | 0                       | 0                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)                    | 27 |    | 124.564.170            | 543.005.594             | 684.525.549             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | 30 |    | <b>(414.411.175)</b>   | <b>42.548.768</b>       | <b>(7.950.900.214)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                            |    |    |                        |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31 |    | 0                      | 0                       | 0                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |    | 0                      | 0                       | 0                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay (+)   | 33 |    | 0                      | 0                       | 0                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay (-)  | 34 |    | (405.000.000)          | (1.215.000.000)         | 0                       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)   | 35 |    | 0                      | 0                       | 0                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)                                | 36 |    | (9.418.326.341)        | (9.729.612.007)         | (20.550.753.200)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | 40 |    | <b>(9.823.326.341)</b> | <b>(10.944.612.007)</b> | <b>(20.550.753.200)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                           | 50 |    | <b>(6.079.280.534)</b> | <b>368.845.345</b>      | <b>(15.918.408.266)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | 60 |    | <b>11.599.787.546</b>  | <b>5.151.661.667</b>    | <b>27.560.608.901</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ (+/-)</b>                     | 61 |    | 0                      | 0                       | 0                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                            | 70 |    | <b>5.520.507.012</b>   | <b>5.520.507.012</b>    | <b>11.642.200.635</b>   |



Hồ Nguyễn Tú Anh  
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương  
Kế toán trưởng

Cam Ranh, ngày 12 tháng 10 năm 2023  
  


Nguyễn Văn Thắng  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2023

**Biểu B09-DN**

Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT-BTC

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 06 năm 2020 thay đổi Người đại diện theo pháp luật của công ty, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Vốn điều lệ theo Giấy CNĐKDN là 245.018.170.000 VNĐ

**2. Lĩnh vực Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 01 tháng (30 ngày).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Hoạt động dịch vụ cảng khai thác biển, bốc xếp, kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Bán lẻ hàng hóa nhiên liệu, chất đốt.

**3. Đặc điểm, hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: .**

**4. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**Công ty con:**

- + Tên: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh
- + Địa chỉ: 29 Nguyễn Trọng Kỳ, P.Cam Linh, Tp Cam Ranh, Khánh Hòa
- + Vốn điều lệ: 7.000.000.000 VNĐ(Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 51%)

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ). Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng VNĐ, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế

toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành hiện hành có hiệu lực và các quy định pháp lý có liên quan.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Ngoại tệ và chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng đồng Việt Nam. Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 2. Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. Các khoản tương đương tiền được ghi nhận theo nguyên tắc: khả năng chuyển đổi thành lượng tiền có thể xác định được, trên cơ sở giá trị thuần.

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; các khoản cho vay; Đầu tư vào công ty con; Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác và các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư tài chính đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

#### **4. Nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi:**

Các khoản nợ phải thu của Công ty bao gồm các khoản nợ, các giao dịch chưa được thanh toán hoặc bất cứ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các con nợ hay khách hàng chưa thanh toán cho công ty, Công ty chưa đòi được, kể cả các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi để xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

Đối với các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ thực hiện quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **5. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty sử dụng phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp giá bình quân gia quyền. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, xác định trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc ghi nhận trên sổ sách.

#### **6. Tài sản và khấu hao tài sản:**

**Ghi nhận tài sản và khấu hao Tài sản cố định :**

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định tuân thủ theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán TSCĐ hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 3 và số 4), theo đó Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10–40 năm   |
| Máy móc và thiết bị        | 05 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải        | 05–10 năm   |
| Thiết bị dụng cụ quản lý   | 05– 10 năm  |

#### **Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :**

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán bất động sản đầu tư hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 05). Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

#### **7. Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Chi phí trả trước ngắn hạn Liên quan đến các khoản chi phí bảo hiểm được phản ánh theo giá trị ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn Liên quan đến công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn tài sản được phản ánh theo giá trị ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng. Các chi trả trước dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo thời gian phục vụ của chi phí đó.

#### **8. Các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

#### **9. Chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

#### **10. Doanh thu chưa thực hiện:**

Doanh thu nhận trước hay doanh thu chưa thực hiện là các khoản liên quan đến các giao dịch tạo ra doanh thu và người mua chấp nhận thanh toán, nhưng tại thời điểm lập báo cáo, một phần trong doanh thu đó đơn vị chưa thực hiện được (bao gồm: số tiền nhận được trước nhiều năm về cho thuê tài sản theo phương thức cho thuê hoạt động; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán hàng trả ngay; Khoản lãi nhận trước khi vay vốn hoặc mua các công cụ nợ).

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận giao dịch nhận tiền hoặc số tiền sẽ nhận trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán và được kết chuyển xác định doanh thu của kỳ kế toán theo số kỳ thu tiền trước.

#### **11. Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản: được ghi nhận từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp theo quy định tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### **12. Doanh thu và thu nhập khác:**

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác, các khoản giảm trừ doanh thu được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 14 của Bộ Tài chính ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001.

#### **13. Giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán trong việc tính giá vốn hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí hình thành giá vốn hàng bán hoặc cung cấp dịch vụ là các chi phí hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### 14. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ theo giá thực tế, phù hợp với doanh thu tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì vẫn được ghi chi phí kế toán và được ghi điều chỉnh trong quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

#### 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường.

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

##### 1. Tiền:

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết                                    | Số cuối kỳ<br>ngày 30/9/2023 | Số đầu năm<br>ngày 01/01/2023 |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| - Tiền mặt                                  | 337.835.696                  | 750.626.385                   |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 4.182.671.316                | 4.401.035.282                 |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng | 1.000.000.000                | 0                             |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>5.520.507.012</b>         | <b>5.151.661.667</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết                              | Số cuối kỳ ngày 30/9/2023 |                      |          | Số đầu năm ngày 01/01/2023 |                      |          |
|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|----------|----------------------------|----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc                   | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng | Giá gốc                    | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng |
| <b>a- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | <b>2.000.000.000</b>      | <b>2.000.000.000</b> | <b>0</b> | <b>3.000.000.000</b>       | <b>3.000.000.000</b> | <b>0</b> |
| - Chứng khoán kinh doanh              | 0                         | 0                    | 0        | 0                          | 0                    | 0        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 3 - 12 tháng     | 2.000.000.000             | 2.000.000.000        | 0        | 3.000.000.000              | 3.000.000.000        | 0        |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 0                         | 0                    | 0        | 0                          | 0                    | 0        |
| <b>b- Đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>3.376.620.000</b>      | <b>1.170.000.000</b> | <b>0</b> | <b>3.376.620.000</b>       | <b>1.170.000.000</b> | <b>0</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng    | 0                         | 0                    | 0        | 0                          | 0                    | 0        |
| - Cổ phiếu Công ty CP Đô thị Cam Ranh | 3.376.620.000             | 1.170.000.000        | 0        | 3.376.620.000              | 1.170.000.000        | 0        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>5.376.620.000</b>      | <b>3.170.000.000</b> | <b>0</b> | <b>6.376.620.000</b>       | <b>4.170.000.000</b> | <b>0</b> |

(\*) Năm 2016, Cảng Cam Ranh đầu tư thêm vào công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh 23.439 cổ phần (tương đương 234.390.000 đồng), đồng thời được nhận cổ phiếu thưởng phân phát hành thêm từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của công ty con là 27.540 cổ phần (tương đương 275.540.000 đồng chỉ ghi nhận tăng số lượng trên thuyết minh BCTC này và không ghi giá trị cổ phần nhận được). Tổng số lượng cổ phần hiện đang nắm giữ tại công ty con CMS cuối kỳ báo cáo này là: 356.979 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu tại công ty con vẫn giữ nguyên là 51%.

Năm 2019, Cảng Cam Ranh được nhận cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần đô thị Cam Ranh là 117.000 cổ phần (tương đương 1.170.000.000, phần cổ phiếu thưởng này chỉ ghi nhận tăng số lượng trên thuyết minh BCTC này và không ghi giá trị cổ phần nhận được). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến ngày 31/12/2019 là: 234.000 cổ phần.

Năm 2020, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 25.740 cổ phần (tương đương 257.400.000 đồng). Theo thông tư 200/2014/TT-BTC, khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng CP tăng thêm chứ không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 259.740 cổ phần.

Năm 2021, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 38.961 cổ phần (tương đương 389.610.000 đồng). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 298.701 cổ phần.

Năm 2022, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 38.961 cổ phần (tương đương 389.610.000 đồng). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 337.662 cổ phần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023

**3. Phải thu của khách hàng**

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết                  | Số cuối kỳ<br>30/9/2023 | Số đầu năm<br>01/01/2023 |
|---------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>        |                         |                          |
| - Phải thu của khách hàng | 16.353.810.385          | 9.776.189.924            |
| - Trả trước cho người bán | 940.494.600             | 17.971.160.000           |
| <b>b. Dài hạn</b>         |                         |                          |
| - Phải thu của khách hàng | 0                       | 0                        |
| - Trả trước cho người bán | 0                       | 0                        |

**4. Phải thu khác**

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết  | Số cuối kỳ<br>30/9/2023 | Số đầu năm<br>01/01/2023 |
|---|-------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>1.853.676.252</b>    | <b>954.735.894</b>       |
| - Phải thu thuế TNCN  | 0                       | 0                        |
| - Phải thu tạm ứng  | 1.156.000.000           | 114.000.000              |
| - Phải thu BHXH   | 47.636.088              | 63.449.097               |
| - Phải thu BHYT   | 21.348.696              | 19.067.318               |
| - Phải thu BHTN   | 130.177.158             | 49.498.244               |
| - Cấp ứng NVL cho tàu TLA05 và CR04                                   | 317.722.973             | 55.118.570               |
| - Phân chia chi phí BCC cầu Gottwald                                  | 55.118.570              | 284.999.362              |
| - Phải thu khác   | 125.672.767             | 298.731.080              |
| - Phải thu ngắn hạn của CMS   | 0                       | 69.872.223               |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>100.000.000</b>      | <b>196.500.000</b>       |
| - Ký cược, ký quỹ   | 0                       | 0                        |
| - Tiền GPMB khu hành chính chờ khấu trừ tiền thuê đất (kể từ 02/2023) | 0                       | 96.500.000               |
| - Phải thu dài hạn khác (CMS ký quỹ dài hạn)                          | 100.000.000             | 100.000.000              |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.953.676.252</b>    | <b>1.151.235.894</b>     |

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh tài sản thiếu chờ xử lý.

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết                                       | Giá gốc - Thời gian quá hạn |                      |                      |                    | Dự phòng                |                          |
|--|-----------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------|
|  | 6 tháng đến dưới 1 năm      | 1 năm đến dưới 2 năm | 2 năm đến dưới 3 năm | Từ 3 năm trở lên   | Số cuối kỳ<br>30/9/2023 | Số đầu năm<br>01/01/2023 |
| Công ty CP xây dựng & Ứng dụng CNghệ Mới       | 0                           | 0                    | 0                    | 113.319.150        | 113.319.150             | 113.319.150              |
| Cty TNHH MTV Vtài tàu cao tốc Bắc Nam          | 0                           | 0                    | 0                    | 84.292.500         | 84.292.500              | 84.292.500               |
| Công ty TNHH Hưng Phát                         | 0                           | 0                    | 0                    | 83.070.900         | 83.070.900              | 83.070.900               |
| Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ Hải Gia        | 0                           | 0                    | 0                    | 99.453.843         | 99.453.843              | 99.453.843               |
| CN Khánh Hòa-Cty CP vận tải dầu khí Việt Nam   | 0                           | 0                    | 0                    | 0                  | 0                       | 0                        |
| Công ty CP khoáng sản và đầu tư Khánh Hòa      | 0                           | 0                    | 0                    | 347.656.124        | 347.656.124             | 347.656.124              |
| Công ty TNHH thương mại An Tiến Thịnh          | 0                           | 0                    | 0                    | 22.000.000         | 22.000.000              | 22.000.000               |
| CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Nha Trang | 0                           | 0                    | 0                    | 37.676.941         | 37.676.941              | 37.676.941               |
| Công ty CP năng lượng tái tạo Đại Dương        | 563.600.626                 | 0                    | 0                    | 0                  | 169.080.188             | 169.080.188              |
| Công ty TNHH Thăng Long 79                     | 0                           | 73.769.232           | 0                    | 0                  | 0                       | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>563.600.626</b>          | <b>73.769.232</b>    | <b>0</b>             | <b>787.469.458</b> | <b>956.549.646</b>      | <b>956.549.646</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023

**7. Hàng tồn kho**

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết                | Số cuối kỳ 30/9/2023 |          | Số đầu năm 01/01/2023 |          |
|-------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 231.482.321          | 0        | 264.007.862           | 0        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 467.030.131          | 0        | 477.735.632           | 0        |
| - Hàng hóa              | 364.334.886          | 0        | 430.909.579           | 0        |
| - Hàng gửi đi bán       | 0                    | 0        | 0                     | 0        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.062.847.338</b> | <b>0</b> | <b>1.172.653.073</b>  | <b>0</b> |

Tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho của Công ty được xác định:

- + Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ;
- + Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả;
- + Không có chênh lệch về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê;
- + Không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết                                  | Số cuối kỳ 30/9/2023 |                        | Số đầu năm 01/01/2023 |                        |
|---|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>    | 0                    | 0                      | 0                     | 0                      |
| <b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>         | <b>2.322.266.094</b> | <b>2.322.266.094</b>   | <b>1.533.323.783</b>  | <b>1.533.323.783</b>   |
| - DA nâng cao năng lực khai thác cầu cảng | 1.795.734.107        | 1.795.734.107          | 1.181.552.288         | 1.181.552.288          |
| - Nâng cấp đường trục nội bộ T1           | 0                    | 0                      | 0                     | 0                      |
| - DA Trạm cân 80T                         | 0                    | 0                      | 0                     | 0                      |
| - DA Cầu di động_ sức nâng 180T           | 0                    | 0                      | 129.629.630           | 129.629.630            |
| - DA Băng tải trung gian                  | 97.441.078           | 97.441.078             | 0                     | 0                      |
| - DA Nâng cấp Bến số 1                    | 429.090.909          | 429.090.909            | 222.141.865           | 222.141.865            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.322.266.094</b> | <b>2.322.266.094</b>   | <b>1.533.323.783</b>  | <b>1.533.323.783</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

(Đơn vị tính: đồng)

| Chi tiết                                       | Nhà cửa vật KT  | Máy móc thiết bị | Ph.tiện v.tài TD | TB dụng cụ QL | TSCĐ khác | Tổng cộng       |
|--|-----------------|------------------|------------------|---------------|-----------|-----------------|
| <b>a- Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>             |                 |                  |                  |               |           |                 |
| Số dư đầu kỳ                                   | 473.555.248.901 | 55.665.977.002   | 21.689.560.297   | 2.231.379.041 | 0         | 553.142.165.241 |
| Tăng trong kỳ                                  | 0               | 164.320.800      | 0                | 0             | 0         | 164.320.800     |
| - Mua sắm mới                                  |                 | 164.320.800      |                  |               |           | 164.320.800     |
| - Đầu tư XD CB mới                             |                 |                  |                  |               |           | 0               |
| - Tăng khác (cải tạo, nâng cấp)                |                 |                  |                  |               |           | 0               |
| Giảm trong kỳ                                  | 0               | 0                | 0                | 0             | 0         | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán                         |                 |                  |                  |               |           | 0               |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư              |                 |                  |                  |               |           | 0               |
| - Giảm khác                                    |                 |                  |                  |               |           | 0               |
| Số dư cuối kỳ                                  | 473.555.248.901 | 55.830.297.802   | 21.689.560.297   | 2.231.379.041 | 0         | 553.306.486.041 |
| <b>b- Giá trị hao mòn lũy kế</b>               |                 |                  |                  |               |           |                 |
| Số dư đầu kỳ                                   | 235.110.075.720 | 27.524.957.517   | 14.973.542.381   | 1.465.902.725 | 0         | 279.074.478.343 |
| Tăng trong kỳ                                  | 3.836.263.218   | 1.057.245.728    | 335.157.540      | 43.116.288    | 0         | 5.271.782.774   |
| - Khấu hao trong kỳ                            | 3.836.263.218   | 1.057.245.728    | 335.157.540      | 43.116.288    |           | 5.271.782.774   |
| - Tăng khác                                    |                 |                  |                  |               |           | 0               |
| Giảm trong kỳ                                  | 0               | 0                | 0                | 0             | 0         | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán                         |                 |                  |                  |               |           | 0               |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư              |                 |                  |                  |               |           | 0               |
| - Giảm khác                                    |                 |                  |                  |               |           | 0               |
| Số dư cuối kỳ                                  | 238.946.338.938 | 28.582.203.245   | 15.308.699.921   | 1.509.019.013 | 0         | 284.346.261.117 |
| <b>c- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>    |                 |                  |                  |               |           |                 |
| - Tại ngày đầu kỳ                              | 238.445.173.181 | 28.141.019.485   | 6.716.017.916    | 765.476.316   | 0         | 274.067.686.898 |
| - Tại ngày cuối kỳ                             | 234.608.909.963 | 27.248.094.557   | 6.380.860.376    | 722.360.028   | 0         | 268.960.224.924 |
| * GTCL của TSCĐ đã dùng thể chấp, cầm cố       | 0               | 0                | 0                | 0             | 0         | 0               |
| * Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn SD | 0               | 0                | 0                | 0             | 0         | 0               |

Tại thời điểm cuối kỳ, ghi nhận về TSCĐ của Công ty được xác định: Không có TSCĐ chờ thanh lý và Công ty không có các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về TSCĐ thuê tài chính

### 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Chi tiết                                   | Quyền SD đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng   |
|--|--------------|--------------------------|--------------------|------------------|-------------------|-------------|
| <b>a- Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |              |                          |                    |                  |                   |             |
| Số dư đầu kỳ                               | 0            | 0                        | 0                  | 195.000.000      | 0                 | 195.000.000 |
| Tăng trong kỳ                              | 0            | 0                        | 0                  | 0                | 0                 | 0           |
| Giảm trong kỳ                              | 0            | 0                        | 0                  | 0                | 0                 | 0           |
| Số dư cuối kỳ                              | 0            | 0                        | 0                  | 195.000.000      | 0                 | 195.000.000 |
| <b>b- Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |              |                          |                    |                  |                   |             |
| Số dư đầu kỳ                               | 0            | 0                        | 0                  | 121.298.387      | 0                 | 121.298.387 |
| Tăng trong kỳ                              | 0            | 0                        | 0                  | 9.750.000        | 0                 | 9.750.000   |
| Giảm trong kỳ                              | 0            | 0                        | 0                  | 0                | 0                 | 0           |
| Số dư cuối kỳ                              | 0            | 0                        | 0                  | 131.048.387      | 0                 | 131.048.387 |
| <b>c- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |              |                          |                    |                  |                   |             |
| - Tại ngày đầu kỳ                          | 0            | 0                        | 0                  | 73.701.613       | 0                 | 73.701.613  |
| - Tại ngày cuối kỳ                         | 0            | 0                        | 0                  | 63.951.613       | 0                 | 63.951.613  |

### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về bất động sản đầu tư

### 13. Chi phí trả trước

| Chi tiết                                   | Số cuối kỳ<br>30/9/2023 | Số đầu năm<br>01/01/2023 |
|--|-------------------------|--------------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>       | <b>69.669.127</b>       | <b>160.057.662</b>       |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 0                       | 0                        |
| - Phí BH hàng năm của TS hoạt động         | 69.669.127              | 134.726.362              |
| - Các khoản trả trước khác của CMS         |                         | 25.331.300               |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>        | <b>749.868.192</b>      | <b>1.455.083.429</b>     |
| - Chi phí trang thiết bị VP                | 0                       | 0                        |
| - Sửa chữa lớn đường nội bộ cầu cảng       | 0                       | 0                        |
| - Chi phí sửa chữa lớn tàu CR04 lên đà     | 0                       | 0                        |
| - Chi phí sửa chữa lớn tàu TLA05 lên đà    | 369.612.709             | 844.829.809              |
| - Chi phí sửa chữa lớn cầu cảng            | 0                       | 0                        |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản khác        | 225.574.900             | 0                        |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ             | 0                       | 393.892.719              |
| - Giá trị lợi thế thương mại khi CPH       | 17.563.336              | 25.090.036               |
| - Chi phí trả trước dài hạn của CMS        | 137.117.247             | 191.270.865              |
| - Các khoản khác                           | 0                       | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>819.537.319</b>      | <b>1.615.141.091</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023

**14. Vay và nợ thuê tài chính****14.1. Các khoản nợ vay**

| Chi tiết   | Số cuối kỳ 30/9/2023  |                       | Phát sinh trong kỳ |                    | Lũy kế số phát sinh từ đầu năm |                      | Số đầu năm 01/01/2023 |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng               | Giảm               | Tăng                           | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng</b> | <b>1.620.000.000</b>  | <b>1.620.000.000</b>  | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>496.625.000</b>             | <b>405.000.000</b>   | <b>1.528.375.000</b>  | <b>1.528.375.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam             | 0                     | 0                     |                    |                    | 0                              | 0                    | 0                     | 0                     |
| Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa                  | 1.620.000.000         | 1.620.000.000         |                    |                    | 496.625.000                    | 405.000.000          | 1.528.375.000         | 1.528.375.000         |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                            | <b>9.392.000.000</b>  | <b>9.392.000.000</b>  | <b>0</b>           | <b>405.000.000</b> | <b>0</b>                       | <b>1.306.625.000</b> | <b>10.698.625.000</b> | <b>10.698.625.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam             | 0                     | 0                     |                    |                    | 0                              | 0                    | 0                     | 0                     |
| Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa                  | 9.392.000.000         | 9.392.000.000         |                    | 405.000.000        | 0                              | 1.306.625.000        | 10.698.625.000        | 10.698.625.000        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>11.012.000.000</b> | <b>11.012.000.000</b> | <b>0</b>           | <b>405.000.000</b> | <b>496.625.000</b>             | <b>1.711.625.000</b> | <b>12.227.000.000</b> | <b>12.227.000.000</b> |

**14.2. Các khoản nợ thuê tài chính**

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản nợ thuê tài chính

**14.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Tại kỳ báo cáo, không có nợ dài hạn đến hạn trả hoặc khoản vay dài hạn nào quá hạn

**15. Phải trả người bán**

| Chi tiết  | Số cuối kỳ 30/9/2023 |                       | Số đầu năm 01/01/2023 |                       |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>2.819.868.962</b> | <b>2.819.868.962</b>  | <b>1.220.910.718</b>  | <b>1.220.910.718</b>  |
| <b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.819.868.962</b> | <b>2.819.868.962</b>  | <b>1.220.910.718</b>  | <b>1.220.910.718</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023

**16. Trái phiếu phát hành**

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh phát hành trái phiếu

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Chi tiết                          | Số đầu năm<br>01/01/2023 | Phát sinh trong kỳ   |                      | Lũy kế số phát sinh từ đầu năm |                      | Số cuối kỳ<br>30/09/2023 |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                   |                          | Số phải nộp          | Số đã nộp            | Số phải nộp                    | Số đã nộp            |                          |
| Thuế GTGT phải nộp                | 170.054.195              | 1.028.688.934        | 1.062.403.958        | 2.733.105.480                  | 2.324.039.463        | 579.120.212              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 1.214.107.620            | 700.000.000          | 75.000.000           | 2.403.224.657                  | 2.017.332.277        | 1.600.000.000            |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 1.281.237                | 2.344.000            | 19.388.050           | 23.550.350                     | 22.487.587           | 2.344.000                |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất       | 0                        | 0                    | 0                    | 1.186.912.978                  | 1.186.912.978        | 0                        |
| Thuế BVMT và các loại thuế khác   | 0                        | 0                    | 0                    | 0                              | 0                    | 0                        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | 0                        | 0                    | 0                    | 7.000.000                      | 7.000.000            | 0                        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.385.443.052</b>     | <b>1.731.032.934</b> | <b>1.156.792.008</b> | <b>6.353.793.465</b>           | <b>5.557.772.305</b> | <b>2.181.464.212</b>     |

**18. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước**

| Chi tiết              | Số đầu năm<br>01/01/2023 | Phát sinh trong kỳ   |           | Lũy kế số phát sinh từ đầu năm |                    | Số cuối kỳ<br>31/03/2023 |
|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------|--------------------------------|--------------------|--------------------------|
|                       |                          | Số phải nộp          | Số đã nộp | Số phải nộp                    | Số đã nộp          |                          |
| Thuế thu nhập cá nhân | 206.961.410              | 20.859.000           |           | 196.410.400                    | 116.261.400        | 126.812.410              |
| Tiền thuê đất         |                          | (904.144.560)        |           | (904.144.560)                  | 0                  | 904.144.560              |
| <b>Cộng</b>           | <b>206.961.410</b>       | <b>(883.285.560)</b> | <b>0</b>  | <b>(707.734.160)</b>           | <b>116.261.400</b> | <b>1.030.956.970</b>     |

**19. Chi phí phải trả**

| Chi tiết                               | Số cuối kỳ<br>30/9/2023 | Số đầu năm<br>01/01/2023 |
|--|-------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                     | <b>254.320.000</b>      | <b>0</b>                 |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | 254.320.000             | 0                        |
| - Các khoản phải trả khác              | 0                       | 0                        |
| <b>b. Dài hạn</b>                      | <b>0</b>                | <b>0</b>                 |
| - Lãi vay                              | 0                       | 0                        |
| - Các khoản khác                       | 0                       | 0                        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>254.320.000</b>      | <b>0</b>                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023

**20. Phải trả khác**

| <b>Chi tiết</b>                              | <b>Số cuối kỳ<br/>30/9/2023</b> | <b>Số đầu năm<br/>01/01/2023</b> |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           | <b>5.052.447.474</b>            | <b>3.107.001.098</b>             |
| - Kinh phí công đoàn                         | 82.464.360                      | 148.884.320                      |
| - Bảo hiểm xã hội                            | 0                               | 0                                |
| - Bảo hiểm y tế                              | 0                               | 0                                |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                       | 0                               | 0                                |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn              | 40.000.000                      | 200.000.000                      |
| - Thù lao HĐQT và BKS                        |                                 |                                  |
| - Phân chia doanh thu BCC (cầu Gottwald)     | 919.983.114                     | 748.116.778                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp của CMS       | 0                               | 0                                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 4.010.000.000                   | 2.010.000.000                    |
| <b>b. Dài hạn</b>                            | <b>0</b>                        | <b>0</b>                         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn               | 0                               | 0                                |
| - Các khoản trả trước của khách hàng         | 0                               | 0                                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác  | 0                               | 0                                |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5.052.447.474</b>            | <b>3.107.001.098</b>             |

Tại kỳ báo cáo, không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

**21. Doanh thu chưa thực hiện**

| <b>Chi tiết</b>                          | <b>Số cuối kỳ<br/>30/9/2023</b> | <b>Số đầu năm<br/>01/01/2023</b> |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                       | <b>881.040.000</b>              | <b>2.460.240.000</b>             |
| - Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thắng | 772.200.000                     | 666.360.000                      |
| - Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng         | 0                               | 1.582.200.000                    |
| - Công ty TNHH đá Hóa An I               | 105.840.000                     | 211.680.000                      |
| - Công ty TNHH Dream Hills               | 3.000.000                       |                                  |
| <b>b. Dài hạn</b>                        | <b>1.444.410.000</b>            | <b>2.102.940.000</b>             |
| - Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thắng | 1.417.950.000                   | 2.102.940.000                    |
| - Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng         | 0                               | 0                                |
| - Công ty TNHH đá Hóa An I               | 26.460.000                      | 0                                |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.325.450.000</b>            | <b>4.563.180.000</b>             |

Không có dấu hiệu nào cho thấy khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng đối với các khoản doanh thu chưa thực hiện.

**22. Dự phòng phải trả**

Trong kỳ, công ty không phát sinh các khoản Dự phòng phải trả

**23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

| <b>Chi tiết</b>                    | <b>Số cuối kỳ<br/>30/9/2023</b> | <b>Số đầu năm<br/>01/01/2023</b> |
|------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | 1.112.093                       | 1.368.731                        |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 0                               | 0                                |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.112.093</b>                | <b>1.368.731</b>                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023

**24. Vốn chủ sở hữu**

**23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chi tiết                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LN sau thuế chưa phân phối | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|---------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b> | <b>245.018.170.000</b> | <b>(482.000.000)</b> | <b>0</b>                        | <b>0</b>          | <b>17.694.425.217</b>      | <b>14.786.506.164</b>  | <b>4.314.626.860</b>            | <b>281.331.728.241</b> |
| + Tăng vốn trong kỳ trước | 0                      | 0                    | 0                               | 0                 | 4.535.491.314              | 0                      | (36.869.219)                    | 4.498.622.095          |
| - Lãi trong kỳ trước      | 0                      | 0                    | 0                               | 0                 | 4.535.491.314              | 0                      | (36.869.219)                    | 4.498.622.095          |
| - Tăng khác               | 0                      | 0                    | 0                               | 0                 | 0                          | 0                      | 0                               | 0                      |
| + Giảm vốn trong kỳ trước | 0                      | 0                    | 0                               | 0                 | 1.352.281.835              | 30.659                 | 55.248.498                      | 1.407.560.992          |
| - Lỗ trong kỳ trước       | 0                      | 0                    | 0                               | 0                 | 0                          | 0                      | 0                               | 0                      |
| - Giảm khác               | 0                      | 0                    | 0                               | 0                 | 1.352.281.835              | 30.659                 | 55.248.498                      | 1.407.560.992          |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>   | <b>245.018.170.000</b> | <b>(482.000.000)</b> | <b>0</b>                        | <b>0</b>          | <b>20.877.634.696</b>      | <b>14.786.475.505</b>  | <b>4.222.509.143</b>            | <b>284.422.789.344</b> |
| + Tăng vốn trong kỳ này   | 0                      | 0                    | 0                               | 0                 | 3.004.542.077              | 0                      | 90.052.723                      | 3.094.594.800          |
| - Lãi trong kỳ này        | 0                      | 0                    | 0                               | 0                 | 3.004.542.077              | 0                      | 90.052.723                      | 3.094.594.800          |
| - Tăng khác               | 0                      | 0                    | 0                               | 0                 | 0                          | 0                      | 0                               | 0                      |
| + Giảm vốn trong kỳ này   | 0                      | 0                    | 0                               | 0                 | 13.508.379.065             | 0                      | 0                               | 13.508.379.065         |
| - Lỗ trong kỳ này         | 0                      | 0                    | 0                               | 0                 | 0                          | 0                      | 0                               | 0                      |
| - Giảm khác               | 0                      | 0                    | 0                               | 0                 | 13.508.379.065             | 0                      | 0                               | 13.508.379.065         |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>  | <b>245.018.170.000</b> | <b>(482.000.000)</b> | <b>0</b>                        | <b>0</b>          | <b>10.373.797.708</b>      | <b>14.786.475.505</b>  | <b>4.312.561.866</b>            | <b>274.009.005.079</b> |

**23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| Chi tiết                         | Số cuối kỳ<br>30/9/2023 | Số đầu năm<br>01/01/2023 |
|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ         | 198.230.150.000         | 198.230.150.000          |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 46.306.020.000          | 46.306.020.000           |
| - Cổ phiếu quỹ                   | 482.000.000             | 482.000.000              |
| <b>Cộng</b>                      | <b>245.018.170.000</b>  | <b>245.018.170.000</b>   |



**23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| Chi tiết                    | Số cuối kỳ<br>30/9/2023 |
|-----------------------------|-------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                         |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 245.018.170.000         |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | 0                       |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | 0                       |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 245.018.170.000         |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0                       |

**23.4. Cổ phiếu**

| Chi tiết                                 | Số cuối kỳ<br>30/9/2023 | Số đầu năm<br>01/01/2023 |
|--|-------------------------|--------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 24.501.817              | 24.501.817               |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.501.817              | 24.501.817               |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 24.501.817              | 24.501.817               |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | 0                       | 0                        |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 48.200                  | 48.200                   |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 48.200                  | 48.200                   |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | 0                       | 0                        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 24.453.617              | 24.453.617               |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 24.453.617              | 24.453.617               |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | 0                       | 0                        |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu

**23.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

| Chi tiết                        | Số cuối kỳ<br>30/9/2023 | Số đầu năm<br>01/01/2023 |
|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 14.511.056.165          | 14.511.086.824           |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 275.419.340             | 275.419.340              |
| <b>Cộng</b>                     | <b>14.786.475.505</b>   | <b>14.786.506.164</b>    |

Tại kỳ báo cáo, không có khoản thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán.

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| Chi tiết                   | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|----------------------------|------------|------------|
| a. Tài sản thuê ngoài      | 0          | 0          |
| b. Tài sản nhận giữ hộ     | 0          | 0          |
| c. Ngoại tệ các loại (USD) | 0          | 0          |
| d. Kim khí quý, đá quý     | 0          | 0          |
| e. Nợ khó đòi đã xử lý     | 84.790.585 | 84.790.585 |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Chi tiết                      | Thực hiện trong kỳ    |                       | Lũy kế từ đầu năm      |                        |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                               | Kỳ này                | Năm trước             | Năm nay                | Năm trước              |
| - Doanh thu bán hàng          | 10.622.132.319        | 17.099.605.764        | 28.577.791.785         | 36.523.956.266         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 21.452.227.305        | 23.116.495.155        | 72.089.103.699         | 74.305.979.130         |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 0                     | 0                     | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                   | <b>32.074.359.624</b> | <b>40.216.100.919</b> | <b>100.666.895.484</b> | <b>110.829.935.396</b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại

**3. Giá vốn hàng bán**

| Chi tiết                                 | Thực hiện trong kỳ    |                       | Lũy kế từ đầu năm     |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Kỳ này                | Năm trước             | Năm nay               | Năm trước             |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán            | 10.018.828.621        | 16.484.616.426        | 27.116.187.570        | 34.958.546.012        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp        | 14.045.923.316        | 15.317.988.823        | 45.258.035.613        | 46.217.717.073        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho         | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| - Các khoản DP làm giảm giá vốn hàng bán | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>24.064.751.937</b> | <b>31.802.605.249</b> | <b>72.374.223.183</b> | <b>81.176.263.085</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

| Chi tiết                                       | Thực hiện trong kỳ |                    | Lũy kế từ đầu năm  |                    |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|  | Kỳ này             | Năm trước          | Năm nay            | Năm trước          |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 124.564.170        | 153.381.890        | 150.467.119        | 382.741.638        |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                     | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 0                  | 0                  | 404.397.790        | 264.763.260        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác           | 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>124.564.170</b> | <b>153.381.890</b> | <b>554.864.909</b> | <b>647.504.898</b> |

**5. Chi phí tài chính**

| Chi tiết                                       | Thực hiện trong kỳ |           | Lũy kế từ đầu năm  |           |
|--|--------------------|-----------|--------------------|-----------|
|  | Kỳ này             | Năm trước | Năm nay            | Năm trước |
| - Lãi tiền vay                                 | 224.650.894        | 0         | 669.211.165        |           |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 0                  | 0         | 0                  |           |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính    | 0                  | 0         | 0                  |           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | 0                  | 0         | 0                  |           |
| - DP giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư   | 0                  | 0         | 0                  |           |
| - Chi phí tài chính khác                       | 0                  | 0         | 0                  |           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>224.650.894</b> | <b>0</b>  | <b>669.211.165</b> |           |

## 6. Thu nhập khác

| Chi tiết                    | Thực hiện trong kỳ |                   | Lũy kế từ đầu năm  |                   |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                             | Kỳ này             | Năm trước         | Năm nay            | Năm trước         |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0                  | 0                 | 236.363.636        | 0                 |
| - Tiền phạt thu được        | 0                  | 0                 | 0                  | 0                 |
| - Nợ phải trả được xóa      | 0                  | 0                 | 0                  | 0                 |
| - Các khoản khác            | 4.500.000          | 23.925.000        | 13.500.000         | 32.925.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>4.500.000</b>   | <b>23.925.000</b> | <b>249.863.636</b> | <b>32.925.000</b> |

## 7. Chi phí khác

| Chi tiết                                    | Thực hiện trong kỳ |                | Lũy kế từ đầu năm  |                   |
|---|--------------------|----------------|--------------------|-------------------|
|   | Kỳ này             | Năm trước      | Năm nay            | Năm trước         |
| - GTCL và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0                  | 0              | 195.376.896        | 0                 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                | 0                  | 0              | 0                  | 0                 |
| - Các khoản bị phạt                         | 13.858.382         | 0              | 15.990.808         | 19.756.852        |
| - Các khoản khác                            | 7.167.400          | 110.000        | 7.244.400          | 110.000           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>21.025.782</b>  | <b>110.000</b> | <b>218.612.104</b> | <b>19.866.852</b> |

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi tiết  | Thực hiện trong kỳ    |                       | Lũy kế từ đầu năm     |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Kỳ này                | Năm trước             | Năm nay               | Năm trước             |
| <b>a. Chi phí SXKD theo yếu tố</b>                | <b>28.253.119.496</b> | <b>37.814.983.405</b> | <b>87.679.547.187</b> | <b>97.410.068.660</b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                   | 1.080.137.059         | 1.939.505.590         | 4.799.467.357         | 4.350.595.426         |
| - Chi phí nhân công                               | 8.024.756.990         | 8.733.515.138         | 24.250.191.903        | 25.708.114.396        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 5.281.532.774         | 4.955.183.652         | 15.970.752.853        | 14.812.466.114        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 13.748.702.376        | 20.393.204.337        | 38.662.496.800        | 46.425.977.580        |
| - Chi phí khác bằng tiền                          | 117.990.297           | 1.793.574.688         | 3.996.638.274         | 6.112.915.144         |
| <b>b. Các khoản ghi giảm CPBH và chi phí QLDN</b> | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| - Hoàn nhập dự phòng                              | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |
| - Các khoản giảm khác                             | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Chi tiết   | Thực hiện trong kỳ |                    | Lũy kế từ đầu năm    |                      |
|--|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
|  | Kỳ này             | Năm trước          | Năm nay              | Năm trước            |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 700.000.000        | 485.000.000        | 2.395.000.000        | 2.664.615.450        |
| trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay              | 0                  | 0                  | 8.224.657            | 0                    |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                             | <b>700.000.000</b> | <b>485.000.000</b> | <b>2.403.224.657</b> | <b>2.664.615.450</b> |

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| Chi tiết  | Thực hiện trong kỳ |                  | Lũy kế từ đầu năm |                  |
|---|--------------------|------------------|-------------------|------------------|
|   | Kỳ này             | Năm trước        | Năm nay           | Năm trước        |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        | 0                  | 0                | 0                 | 0                |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 0                  | 0                | 0                 | 0                |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | 85.545             | 433.333          | 256.636           | 604.424          |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | 0                  | 0                | 0                 | 0                |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 0                  | 0                | 0                 | 0                |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại   | <b>(85.545)</b>    | <b>(433.333)</b> | <b>(256.636)</b>  | <b>(604.424)</b> |

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Không các khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**IX. Những thông tin khác**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Cho đến cuối kỳ báo cáo này, Công ty không có nghĩa vụ nợ tiềm tàng có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra nhưng chưa được ghi nhận, hoặc các vấn đề tài chính khác mà sự tồn tại của những nghĩa vụ nợ và vấn đề tài chính này sẽ làm giảm sút lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý

**3. Thông tin về các bên liên quan**

**3.1. Thù lao HĐQT, BKS và thu nhập Ban Tổng Giám đốc**

| Chi tiết                            | Thực hiện trong kỳ |             | Lũy kế từ đầu năm |               |
|-------------------------------------|--------------------|-------------|-------------------|---------------|
|                                     | Kỳ này             | Năm trước   | Năm nay           | Năm trước     |
| Thù lao Hội đồng quản trị           | 60.000.000         | 60.000.000  | 180.000.000       | 180.000.000   |
| Thù lao Ban kiểm soát               | 39.000.000         | 39.000.000  | 117.000.000       | 117.000.000   |
| Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc | 245.357.000        | 249.900.000 | 711.047.300       | 1.113.614.000 |

**3.2. Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan                       | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Giao dịch phát sinh trong kỳ | Lũy kế từ đầu năm    |
|-------------------------------------|-------------|---------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>a. Giao dịch bán</b>             |             |                     | <b>477.620.296</b>           | <b>1.461.499.133</b> |
| CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh | Công ty con | Mua xăng dầu        | 473.413.018                  | 1.398.652.809        |
|                                     |             | Thuê văn phòng      | 0                            | 50.400.000           |
|                                     |             | Cung cấp dịch vụ    | 4.207.278                    | 12.446.324           |
| <b>b. Giao dịch mua</b>             |             |                     | <b>747.144.536</b>           | <b>2.494.775.705</b> |
| CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh | Công ty con | Cung cấp dịch vụ    | 747.144.536                  | 2.494.775.705        |
|                                     |             |                     | 0                            | 0                    |
| <b>c. Giao dịch khác</b>            |             |                     | <b>6.902.658.250</b>         | <b>7.081.147.750</b> |
| CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh | Công ty con | Nhận cổ tức         | 0                            | 178.489.500          |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam      | Công ty mẹ  | Trả cổ tức          | 6.902.658.250                | 6.902.658.250        |

**3.3. Số dư công nợ với các bên liên quan**

| Bên liên quan                       | Mối quan hệ | Số dư cuối kỳ        |
|-------------------------------------|-------------|----------------------|
| <b>a. Số dư nợ phải trả</b>         |             | <b>4.456.524.252</b> |
| CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh | Công ty con | 456.524.252          |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam      | Công ty mẹ  | 4.000.000.000        |
| <b>b. Số dư nợ phải thu</b>         |             | <b>217.667.455</b>   |
| CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh | Công ty con | 217.667.455          |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam      | Công ty mẹ  |                      |

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục. Công ty không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình trong tương lai gần.

**6. Những thông tin khác**

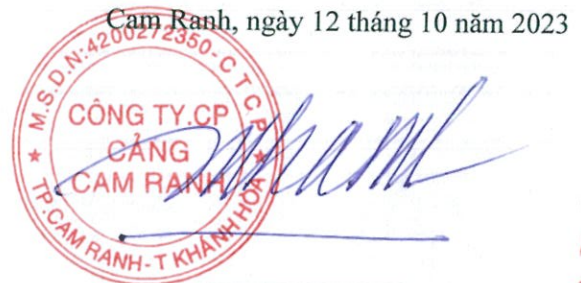


**Hồ Nguyễn Tú Anh**  
Người lập biểu



**Nguyễn Huy Phương**  
Kế toán trưởng

Cam Ranh, ngày 12 tháng 10 năm 2023



**Nguyễn Văn Thắng**  
Tổng Giám đốc

